

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-ST
Ngày: 20 - 3 - 2020
*"V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản".*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Đoàn Minh Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Ất;

2. Bà Đỗ Thị Mau.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Diệu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Như - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân N, sinh năm 1948. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã Đăk S, huyện Đăk R, tỉnh Đắk Nông.

2. *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1964. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường Nghĩa T, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

3. *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng: Anh Nguyễn Hoàng M – Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường Nghĩa T, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Xuân N trình bày:

Ngày 10/11/2014 ông N cho bà Hoàng Thị Q vay 33.000.000 đồng, lãi suất 5%/01 tháng, thời hạn trả tiền vào ngày 10/01/2015. Ngày 10/12/2014 ông N tiếp tục cho bà Q vay 74.700.000 đồng, lãi suất 4%/01 tháng, thời hạn trả từ 1 đến 3 tháng kể từ ngày vay. Hai bên có viết giấy vay tiền, anh Nguyễn Hoàng M là con

tra của bà Q ký làm chứng. Tổng cộng số tiền ông N cho bà Q vay là 107.700.000 đồng. Đây là số tiền ông N vay của một người bạn của ông N để cho bà Q vay lại, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng ông N. Anh M chỉ là người chứng kiến việc vay mượn giữa ông N và bà Q, không liên quan đến hai khoản vay này.

Bà Q đã trả cho ông N tổng cộng số tiền là 27.000.000 đồng, đều là tiền gốc, cụ thể: Lần 01, vào tháng 12 (âm lịch) năm 2014, bà Q trả 23.000.000 đồng; Lần 02, vào ngày 19/8/2019 bà Q trả 4.000.000 đồng. Số tiền còn nợ lại là 80.700.000 đồng. Do bà Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ông N khởi kiện yêu cầu bà Q phải trả số tiền là 80.700.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, ngày 31/12/2019 ông N rút yêu cầu về lãi suất.

Theo bị đơn bà Hoàng Thị Q trình bày:

Bà Q thừa nhận ngày 10/11/2014 và ngày 10/12/2014 có vay của ông N tổng số tiền 107.700.000 đồng, lãi suất, thời hạn phải trả như ông N trình bày. Hai bên có viết giấy vay tiền, anh Nguyễn Hoàng M là con trai của bà Q ký làm chứng, anh M không liên quan đến hai khoản vay này. Vợ ông N không liên quan đến hai khoản vay.

Cả hai khoản vay, bà Q đã trả trong nhiều đợt và bằng nhiều hình thức khác nhau, khi trả bằng tiền mặt, khi thì chuyển khoản qua Ngân hàng, tuy nhiên bà không nhớ số tiền cụ thể của mỗi lần trả. Những lần trả tiền mặt bà tin tưởng ông N nên không làm giấy tờ, còn giấy tờ chuyển khoản bà đã làm thất lạc, không làm giấy tờ và giữ lại các giấy chuyển tiền nên không thể chứng minh là đã trả hết tiền cho ông N.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu bà trả tổng số tiền 80.700.000 đồng, không yêu cầu lãi suất, bà Q không đồng ý.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 14/01/2020, bà Phạm Thị H là vợ ông N trình bày: Số tiền 80.700.000 đồng ông N cho bà Q vay là tiền ông N vay của bạn ông N, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng bà.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng người làm chứng anh Nguyễn Hoàng M là con trai của bà Hoàng Thị Q không có mặt để làm việc, nên không có lời khai lưu tại hồ sơ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Gia Nghĩa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi được phân công giải quyết vụ án cho đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 149, 157, 429 của Bộ luật Dân sự, xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân

sự. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân N, buộc bà Hoàng Thị Q phải trả cho ông Trần Xuân N số tiền là 80.700.000 đồng (tám mươi triệu bảy trăm nghìn đồng). Đình chỉ đối với yêu cầu lãi suất của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Xuân N, bị đơn bà Hoàng Thị Q đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; người làm chứng anh Nguyễn Hoàng M đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng, người làm chứng.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngày 10/11/2014 và 10/12/2014, nguyên đơn cho bị đơn vay tổng số tiền 107.700.000 đồng, có lãi suất kèm theo, có viết giấy vay. Bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền 27.000.000 đồng, đều là tiền gốc, cụ thể: Lần 1, vào tháng 12 (âm lịch) năm 2014, trả 23.000.000 đồng; Lần 02, vào ngày 19/8/2019 trả 4.000.000 đồng; còn nợ số tiền 80.700.000 đồng. Ngày 16/9/2019, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 80.700.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết, nguyên đơn rút yêu cầu về lãi suất.

Tại thời điểm thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là “Kiện đòi tài sản”, là chưa chính xác. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Mặt khác, bị đơn cung cấp tài liệu chứng minh và các đương sự đều thừa nhận thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 19/8/2019. Do đó, căn cứ Điều 149, Điều 157, Điều 429 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà Hoàng Thị Q, cư trú tại tổ dân phố 10, phường Nghĩa T, thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Đắk Nông nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân N:

Tại hai giấy vay tiền ngày 10/11/2014 và ngày 10/12/2014 thể hiện: Ngày 10/11/2014 ông N cho bà Q vay 33.000.000 đồng, lãi suất 5%/01 tháng, thời hạn trả tiền vào ngày 10/01/2015. Ngày 10/12/2014 ông N tiếp tục cho bà Q vay 74.700.000 đồng, lãi suất 4%/01 tháng, thời hạn trả từ 1 đến 3 tháng kể từ ngày vay. Hai bên có viết giấy vay tiền, anh Nguyễn Hoàng M là con trai bà Q ký làm chứng. Tổng cộng số tiền ông N cho bà Q vay là 107.700.000 đồng.

Ông N xác định bà Q đã trả tổng cộng 27.000.000 đồng, đều là tiền gốc, cụ thể: lần 01, vào tháng 12 (âm lịch) năm 2014 trả 23.000.000 đồng; lần 02, vào ngày 19/8/2019 trả 4.000.000 đồng.

Ngày 16/9/2019, ông N khởi kiện yêu cầu bà Q trả số tiền 80.700.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết, ông N rút yêu cầu về tính lãi suất.

Quá trình giải quyết và tại phiên đối chất ngày 18/10/2019, bà Q cũng thừa nhận đã trả cho ông N tổng cộng 27.000.000 đồng, gồm 23.000.000 đồng tiền mặt và 4.000.000 đồng chuyển khoản như ông N trình bày. Ngoài ra bà đã trả hết nợ gốc và nợ lãi cho ông N, tuy nhiên bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Theo quy định tại Điều 91, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, trong trường hợp này bên bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ đã trả hết tiền nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn, nên chỉ có căn cứ chấp nhận số tiền gốc đã trả là 27.000.000 đồng.

Mặt khác, đến hạn trả nợ, bà Q không trả đủ tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, cụ thể: *“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”*

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2] Quá trình giải quyết, nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi suất, xét thấy là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2.3] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, khi vay chỉ có ông N, bà Q ký vào giấy vay, con trai bà Q là anh Nguyễn Hoàng M ký làm chứng. Vợ ông N là bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Hoàng M không liên quan đến hai khoản vay. Bà H cũng thừa nhận số tiền vay không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng ông bà. Do đó, bà Q có nghĩa vụ phải trả số tiền còn nợ là 80.700.000 đồng cho ông N.

[3] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 80.700.000 đồng x 5% = 4.035.000 đồng. Nguyên đơn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự (người cao tuổi, 71 tuổi), do đó không cần phải hoàn trả số tiền nào cho nguyên đơn.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 238, khoản 2 Điều 229, Điều 143, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 264, Điều 267, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân N.

Buộc bà Hoàng Thị Q phải trả cho ông Trần Xuân N số tiền là 80.700.000 (tám mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất của ông Trần Xuân N.

3. Về án phí: Buộc bà Hoàng Thị Q phải nộp 4.035.000 đồng (bốn triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND thành phố Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS thành phố G;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Đoàn Minh Hương